

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32604850200000001	VU THI NGOAN	女	1999-11-22	038199007562	LE 4.15	
2	H32604850200000002	TRINH THU HA	女	1999-01-01	038199007678	LE 4.15	
3	H32604850200000003	NGUYEN HUU HUY PHUC	男	2003-03-02	038203011736	LE 4.15	
4	H32604850200000004	TRAN THI PHUONG ANH	女	2004-07-01	038304021441	LE 4.15	
5	H32604850200000005	NGUYEN PHUONG ANH	女	2005-09-15	038305005265	LE 4.15	
6	H32604850200000006	DOAN LE KHANH NGUYEN	女	2005-12-25	038305005640	LE 4.15	
7	H32604850200000007	DAO THI BICH PHUONG	女	2005-06-02	038305015733	LE 4.15	
8	H32604850200000008	DAO VAN HOANG	男	1995-08-11	040095016420	LE 4.15	
9	H32604850200000009	NGUYEN THI NGOC ANH	女	1995-06-10	040195019002	LE 4.15	
10	H32604850200000010	TRINH THI HAI	女	1998-05-07	040198022819	LE 4.15	
11	H32604850200000011	PHAM DANG HIEU	男	2002-08-08	040202010616	LE 4.15	
12	H32604850200000012	NGUYEN DINH HOAN	男	2003-02-26	040203004219	LE 4.15	
13	H32604850200000013	LE THI VINH	女	2000-10-17	040300008662	LE 4.15	
14	H32604850200000014	HOANG THI THU THAO	女	2000-08-18	040300013319	LE 4.15	
15	H32604850200000015	NGUYEN THI THANH LAM	女	2004-08-13	040304006211	LE 4.15	
16	H32604850200000016	NGUYEN THI THANH HOA	女	2005-11-02	040305000872	LE 4.15	
17	H32604850200000017	TRUONG THI THANH THANH	女	2005-10-22	040305002092	LE 4.15	
18	H32604850200000018	NGUYEN NHU QUYNH	女	2005-12-17	040305004028	LE 4.15	
19	H32604850200000019	NGUYEN MINH HANG	女	2005-02-20	040305023939	LE 4.15	
20	H32604850200000020	DANG THI QUYNH NGA	女	2003-07-02	042303003485	LE 4.15	
21	H32604850200000021	LE THI TRA MY	女	2005-07-17	042305010351	LE 4.15	
22	H32604850200000022	NGUYEN NGOC KIM CHI	女	2001-06-29	096301002079	LE 4.15	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H3260485020000023	VU THI HOAI LINH	女	2009-09-07	034309007616	LE 4.16	
2	H3260485020000024	VU HA BAO DUNG	女	2010-03-22	034310001254	LE 4.16	
3	H3260485020000025	HOANG THI TUYET	女	1989-11-22	035189000510	LE 4.16	
4	H3260485020000026	LE TRONG ANH	男	2003-10-12	035203002232	LE 4.16	
5	H3260485020000027	NGUYEN THI THANH NHAN	女	2005-07-28	035305001406	LE 4.16	
6	H3260485020000028	NGUYEN THI YEN	女	2005-10-23	035305006283	LE 4.16	
7	H3260485020000029	NGUYEN HOANG GIANG	女	2006-07-04	035306003513	LE 4.16	
8	H3260485020000030	BUI YEN NHI	女	2006-06-30	035306009997	LE 4.16	
9	H3260485020000031	NGUYEN THE NHAT	男	2002-09-06	036202009635	LE 4.16	
10	H3260485020000032	TA ANH NGUYET	女	2005-03-23	036305008615	LE 4.16	
11	H3260485020000033	NGUYEN PHUONG THUY	女	2006-10-10	036306008641	LE 4.16	
12	H3260485020000034	TRAN THI PHUONG LINH	女	2008-03-29	036308011169	LE 4.16	
13	H3260485020000035	NGUYEN DUC TAM	男	1988-11-27	037088005247	LE 4.16	
14	H3260485020000036	BUI VAN TIEN	男	2004-01-13	037204002977	LE 4.16	
15	H3260485020000037	DO THI THUY	女	2004-10-07	037304002904	LE 4.16	
16	H3260485020000038	TRAN QUYNH THOA	女	2005-04-29	037305002217	LE 4.16	
17	H3260485020000039	DINH VU PHUONG THANH	女	2005-02-16	037305005512	LE 4.16	
18	H3260485020000040	QUACH THI MY HONG	女	2006-03-21	037306005010	LE 4.16	
19	H3260485020000041	NGUYEN SI CUONG	男	1992-04-05	038092019492	LE 4.16	
20	H3260485020000042	LE VAN DAT	男	1998-07-16	038098011113	LE 4.16	
21	H3260485020000043	VU THI TAM	女	1992-09-16	038192025940	LE 4.16	
22	H3260485020000044	NGUYEN HONG NHUNG	女	1994-05-05	038194011551	LE 4.16	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32604850200000045	TRAN VAN AN	男	2003-01-27	001203028552	LE 5.19	
2	H32604850200000046	NGUYEN HOANG HAI	男	2003-10-04	001203036565	LE 5.19	
3	H32604850200000047	NGUYEN THE DUY	男	2004-05-22	001204021543	LE 5.19	
4	H32604850200000048	TRAN NAM ANH	男	2005-09-05	001205021966	LE 5.19	
5	H32604850200000049	NGO SY MINH	男	2005-11-30	001205024703	LE 5.19	
6	H32604850200000050	HOANG VAN THAI	男	1993-04-20	008093001177	LE 5.19	
7	H32604850200000051	DANG THI HA	女	1995-07-10	019195008197	LE 5.19	
8	H32604850200000052	DAO PHUONG THAO	女	2005-02-17	019305001856	LE 5.19	
9	H32604850200000053	VU THI HOA	女	1992-11-15	024192012405	LE 5.19	
10	H32604850200000054	NGUYEN MINH PHUONG	女	1993-10-23	024193019394	LE 5.19	
11	H32604850200000055	NGUYEN THI THAI	女	1996-03-24	024196010628	LE 5.19	
12	H32604850200000056	NGO VAN LUAN	男	2000-03-21	024200011545	LE 5.19	
13	H32604850200000057	NGUYEN NGOC DONG ANH	男	2001-05-05	024201009892	LE 5.19	
14	H32604850200000058	DUONG TRUC MAI	女	2009-05-19	024309010536	LE 5.19	
15	H32604850200000059	HA NGOC KHANH	男	2000-04-08	027200011426	LE 5.19	
16	H32604850200000060	NGUYEN HA LINH	女	2009-02-26	027309000440	LE 5.19	
17	H32604850200000061	NGUYEN THI HUYEN	女	2009-10-02	027309004657	LE 5.19	
18	H32604850200000062	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2009-06-03	027309008106	LE 5.19	
19	H32604850200000063	TRAN DIEU LINH	女	2009-08-23	027309008996	LE 5.19	
20	H32604850200000064	NGUYEN THI QUYNH	女	2009-04-27	027309009271	LE 5.19	
21	H32604850200000065	MAI PHUONG THANH	女	2009-04-24	034309006177	LE 5.19	
22	H32604850200000066	TRINH PHUONG LINH	女	1997-07-01	038197007752	LE 5.19	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32604850200000067	NGUYEN HUU HIEU	男	2001-02-22	027201002685	LE 5.20	
2	H32604850200000068	NGUYEN NGOC SANG	男	2001-01-17	027201004198	LE 5.20	
3	H32604850200000069	NGUYEN XUAN HOANG	男	2002-09-07	027202007558	LE 5.20	
4	H32604850200000070	NGUYEN MINH HOANG	男	2003-06-25	027203002098	LE 5.20	
5	H32604850200000071	NGUYEN VAN THU	男	2003-01-29	027203003744	LE 5.20	
6	H32604850200000072	NGUYEN MINH DUC	男	2003-06-07	027203004704	LE 5.20	
7	H32604850200000073	TRAN NGUYET PHUONG	男	2003-06-07	027203005099	LE 5.20	
8	H32604850200000074	NGUYEN PHU KHANG	男	2003-12-01	027203007680	LE 5.20	
9	H32604850200000075	NGUYEN TRUONG ANH	男	2003-03-07	027203009232	LE 5.20	
10	H32604850200000076	NGUYEN HUU TRUNG	男	2008-02-18	027208001300	LE 5.20	
11	H32604850200000077	NGUYEN TIEN THANH	男	2008-01-20	027208013705	LE 5.20	
12	H32604850200000078	NGUYEN NHU NHAT	男	2009-07-17	027209002988	LE 5.20	
13	H32604850200000079	LE VU TUAN DUONG	男	2009-12-26	027209010614	LE 5.20	
14	H32604850200000080	NGUYEN NGUYEN PHONG	男	2009-11-03	02720901700	LE 5.20	
15	H32604850200000081	VU THI THANH	女	2001-05-15	027301007144	LE 5.20	
16	H32604850200000082	NGUYEN THI LIEN	女	2002-07-02	027302000271	LE 5.20	
17	H32604850200000083	NGUYEN TRAN THAO MY	女	2003-09-21	027303000275	LE 5.20	
18	H32604850200000084	NGUYEN VAN QUYNH	女	2003-08-07	027303007705	LE 5.20	
19	H32604850200000085	NGUYEN THI THU HA	女	2004-06-17	027304004084	LE 5.20	
20	H32604850200000086	LE THI TRANG	女	2005-05-08	027305009095	LE 5.20	
21	H32604850200000087	NGO THU HOAI	女	2006-05-28	027306001694	LE 5.20	
22	H32604850200000088	PHAM THI HOA	女	2007-10-16	027307008423	LE 5.20	

**TRUNG TÂM
CHẤT LƯỢNG
GIÁO DỤC**

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H3260485020000089	NGUYEN DIEM QUYNH	女	2009-09-11	027309009500	LE4.22	
2	H3260485020000090	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2009-08-19	027309009804	LE4.22	
3	H3260485020000091	VUONG THI THANH CHUC	女	2009-10-29	027309011407	LE4.22	
4	H3260485020000092	TRAN THI PHUONG LINH	女	2009-06-28	027309011442	LE4.22	
5	H3260485020000093	NGUYEN THI HUE	女	2010-03-25	027310007152	LE4.22	
6	H3260485020000094	TRAN HUYNH	男	1990-07-01	030090017117	LE4.22	
7	H3260485020000095	NGUYEN THI HUONG	女	2005-03-15	030305003960	LE4.22	
8	H3260485020000096	BUI VU NGUYET HA	女	2005-06-29	030305014992	LE4.22	
9	H3260485020000097	NGUYEN PHUONG NGAN	女	2003-09-03	031303004515	LE4.22	
10	H3260485020000098	BUI THI PHUONG THAO	女	2004-03-31	031304002837	LE4.22	
11	H3260485020000099	TRAN NGOC MINH	女	2005-08-17	031305004609	LE4.22	
12	H3260485020000100	NGUYEN THI SAO MAI	女	2006-05-09	031306007015	LE4.22	
13	H3260485020000101	NGO PHAM PHUONG UYEN	女	2007-04-22	031307007542	LE4.22	
14	H3260485020000102	TRAN DUC MANH	男	2002-02-18	033202001582	LE4.22	
15	H3260485020000103	NGUYEN TIEN MANH	男	2002-05-16	033202001583	LE4.22	
16	H3260485020000104	TRAN TRONG SON	男	2005-11-01	033205003666	LE4.22	
17	H3260485020000105	PHAM DUC ANH	男	2006-04-25	033206000511	LE4.22	
18	H3260485020000106	DOAN HONG ANH	女	2002-08-05	033302006972	LE4.22	
19	H3260485020000107	VU THI TUONG VY	女	2003-09-08	033303003411	LE4.22	
20	H3260485020000108	HOANG NGUYEN KHANH LINH	女	2004-09-05	033304003060	LE4.22	
21	H3260485020000109	NGUYEN MINH THU	女	2004-05-03	033304003942	LE4.22	
22	H3260485020000110	DAO THI PHUONG VY	女	2009-12-01	033309001670	LE4.22	
23	H3260485020000111	PHAN VAN THANH	男	2002-07-28	034202000260	LE4.22	
24	H3260485020000112	PHAM DUC TUAN	男	2002-12-01	034202001075	LE4.22	
25	H3260485020000113	PHAN TRONG ANH	男	2004-08-08	034204004947	LE4.22	
26	H3260485020000114	TRAN ANH KHOI	男	2009-11-08	034209000413	LE4.22	
27	H3260485020000115	LE DUY HIEU	男	2010-02-16	034210002869	LE4.22	
28	H3260485020000116	HOANG THI ANH	女	2004-09-26	034304000455	LE4.22	
29	H3260485020000117	NGUYEN THI THAO MINH	女	2005-02-26	034305001032	LE4.22	
30	H3260485020000118	TRAN PHUONG ANH	女	2005-12-16	034305001854	LE4.22	
31	H3260485020000119	DANG KIEU THUONG	女	2005-05-29	034305013866	LE4.22	
32	H3260485020000120	TO THI BICH NGOC	女	2006-09-21	034306002951	LE4.22	
33	H3260485020000121	NGUYEN THI NHAN	女	2006-04-11	034306004066	LE4.22	
34	H3260485020000122	LE NGOC HA	女	2006-03-03	034306007705	LE4.22	
35	H3260485020000123	MAI NGOC ANH	女	2007-09-22	034307012200	LE4.22	
36	H3260485020000124	PHAM ANH NGUYET	女	2009-10-12	034309002178	LE4.22	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32604850200000125	PHI THI THU HANG	女	2009-12-29	024309012074	LR 1.1	
2	H32604850200000126	HOANG THI HA TRANG	女	2009-12-06	024309012912	LR 1.1	
3	H32604850200000127	NGUYEN HA LINH	女	2010-08-21	024310001931	LR 1.1	
4	H32604850200000128	NGO TUE CHINH	女	2010-07-24	024310005628	LR 1.1	
5	H32604850200000129	LUONG NGOC TU	男	1997-06-28	025097004354	LR 1.1	
6	H32604850200000130	NGUYEN MINH DUC	男	2001-10-04	025201005971	LR 1.1	
7	H32604850200000131	PHAN THI LAN ANH	女	2000-12-22	025300007324	LR 1.1	
8	H32604850200000132	LE THI THUY QUYNH	女	2003-06-30	025303004033	LR 1.1	
9	H32604850200000133	NGUYEN HAO LY	女	2003-11-29	025303004711	LR 1.1	
10	H32604850200000134	KHONG THU HA	女	2004-09-13	025304009625	LR 1.1	
11	H32604850200000135	NGUYEN BICH NGOC	女	2005-11-07	025305010542	LR 1.1	
12	H32604850200000136	NGUYEN THUY TRANG	女	2007-05-18	025307011367	LR 1.1	
13	H32604850200000137	HAN DANG NGOC ANH	女	2009-10-10	025309000248	LR 1.1	
14	H32604850200000138	HA BAO NGOC	女	2009-11-16	025309007569	LR 1.1	
15	H32604850200000139	NGUYEN THU HANG	女	2010-04-16	025310003117	LR 1.1	
16	H32604850200000140	QUAN KHANH HUYEN	女	2010-04-24	025310004562	LR 1.1	
17	H32604850200000141	DUONG THI SANG	女	2002-10-06	026302002406	LR 1.1	
18	H32604850200000142	TRAN THUY TRANG	女	2003-11-20	026303007196	LR 1.1	
19	H32604850200000143	DANG NGOC MINH	女	2006-11-14	026306001747	LR 1.1	
20	H32604850200000144	NGUYEN PHAM DIEP NGOC	女	2008-03-08	026308005231	LR 1.1	
21	H32604850200000145	NGUYEN HONG GIANG	女	2009-10-20	026309002988	LR 1.1	
22	H32604850200000146	DO VAN THUC	男	1991-06-20	027091002130	LR 1.1	
23	H32604850200000147	NGO VIET DUNG	男	1992-10-30	027092011541	LR 1.1	
24	H32604850200000148	NGUYEN ANH SON	男	1994-02-10	027094001116	LR 1.1	
25	H32604850200000149	NGUYEN THE DUY	男	1997-02-26	027097004945	LR 1.1	
26	H32604850200000150	DUONG VAN LONG	男	1999-03-16	027099004710	LR 1.1	
27	H32604850200000151	NGUYEN THI HONG CHUYEN	女	1989-09-30	027189004821	LR 1.1	
28	H32604850200000152	NGO THI QUYEN	女	1990-01-25	027190008338	LR 1.1	
29	H32604850200000153	NGUYEN THI KIM THUONG	女	1990-04-13	027190014590	LR 1.1	
30	H32604850200000154	NGUYEN THI NGAN	女	1992-09-04	027192001238	LR 1.1	
31	H32604850200000155	NGUYEN THI THU HA	女	1996-02-26	027196000671	LR 1.1	
32	H32604850200000156	NGUYEN THI BICH PHUONG	女	1997-06-16	027197001238	LR 1.1	
33	H32604850200000157	NGUYEN THUY DUNG	女	1998-09-27	027198009539	LR 1.1	
34	H32604850200000158	NGUYEN THI BINH	女	1999-06-23	027199008304	LR 1.1	

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32604850200000159	VU VAN TU	男	2002-07-04	024202002459	LR 1.2	
2	H32604850200000160	NGUYEN NGOC ANH	男	2002-04-26	024202014200	LR 1.2	
3	H32604850200000161	LA THE CHIEU	男	2003-10-24	024203002865	LR 1.2	
4	H32604850200000162	MAI XUAN DUC	男	2003-08-14	024203010969	LR 1.2	
5	H32604850200000163	DUONG NGO TUAN	男	2004-03-03	024204014424	LR 1.2	
6	H32604850200000164	LANG THANH HUAN	男	2005-12-05	024205001709	LR 1.2	
7	H32604850200000165	LE THANH VINH	男	2005-11-26	024205002595	LR 1.2	
8	H32604850200000166	NGUYEN QUANG HUONG	男	2005-05-22	024205003763	LR 1.2	
9	H32604850200000167	LE QUANG HUNG	男	2005-09-26	024205006523	LR 1.2	
10	H32604850200000168	HOANG VAN LUAN	男	2005-07-08	024205006629	LR 1.2	
11	H32604850200000169	NGUYEN VAN DUONG	男	2005-09-28	024205009339	LR 1.2	
12	H32604850200000170	TRAN DUY KHANH	男	2005-02-10	024205009827	LR 1.2	
13	H32604850200000171	PHAM TRONG HIEU	男	2006-03-18	024206001651	LR 1.2	
14	H32604850200000172	NGUYEN VINH THAC	男	2009-03-18	024209003965	LR 1.2	
15	H32604850200000173	LUONG QUANG DUC	男	2009-11-26	024209004300	LR 1.2	
16	H32604850200000174	PHAM THANH LONG	男	2009-09-09	024209006985	LR 1.2	
17	H32604850200000175	NGUYEN THI THAO	女	2001-01-13	024301004911	LR 1.2	
18	H32604850200000176	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2003-10-21	024303002951	LR 1.2	
19	H32604850200000177	DANG THI HIEN	女	2003-06-17	024303011654	LR 1.2	
20	H32604850200000178	TRAN THI THUY TRANG	女	2004-11-26	024304000565	LR 1.2	
21	H32604850200000179	NGUYEN THI HUYEN	女	2004-06-30	024304006997	LR 1.2	
22	H32604850200000180	PHAM LUONG KHANH HUYEN	女	2005-10-17	024305000495	LR 1.2	
23	H32604850200000181	NGUYEN DO HAI NGOC	女	2005-10-01	024305003695	LR 1.2	
24	H32604850200000182	DO THI LUONG	女	2005-10-21	024305005371	LR 1.2	
25	H32604850200000183	NGUYEN THI NGOC BICH	女	2005-01-20	024305007104	LR 1.2	
26	H32604850200000184	CHU THI XUAN MAI	女	2006-07-31	024306000340	LR 1.2	
27	H32604850200000185	GIAP QUYNH TRANG	女	2006-09-29	024306001069	LR 1.2	
28	H32604850200000186	HOANG THI KIM HUE	女	2006-08-26	024306002329	LR 1.2	
29	H32604850200000187	NGUYEN THI MAI CHI	女	2006-09-07	024306006137	LR 1.2	
30	H32604850200000188	LE HUONG LAN	女	2006-06-04	024306007870	LR 1.2	
31	H32604850200000189	DANG QUYNH HUONG	女	2007-04-13	024307008082	LR 1.2	
32	H32604850200000190	NGUYEN THUY DUONG	女	2008-07-23	024308014160	LR 1.2	
33	H32604850200000191	PHAN THI CAM TU	女	2009-06-13	024309003835	LR 1.2	
34	H32604850200000192	TRAN MINH NGOC	女	2009-02-02	024309004993	LR 1.2	
35	H32604850200000193	BUI NHU QUYNH	女	2009-11-26	024309006307	LR 1.2	
36	H32604850200000194	NGUYEN KIM OANH	女	2009-03-25	024309008015	LR 1.2	

**TRUNG TÂM
KHẢO THÍ
VA QUẢN LÝ
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK**

**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.5**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32604850200000195	PHAN THI THANH TUYEN	女	2006-02-05	019306000662	LR 2.5	
2	H32604850200000196	LAM THI QUYNH	女	2007-01-27	019307007058	LR 2.5	
3	H32604850200000197	TRINH THI ANH DUONG	女	2009-08-19	019309008073	LR 2.5	
4	H32604850200000198	DUONG MINH HIEU	男	1991-08-12	020091009939	LR 2.5	
5	H32604850200000199	LO VAN QUANG	男	1993-07-09	020093008918	LR 2.5	
6	H32604850200000200	HOANG SY DUC	男	2002-02-12	020201003124	LR 2.5	
7	H32604850200000201	PHUNG HOANG LAN NHI	女	2004-03-07	020304001175	LR 2.5	
8	H32604850200000202	CHU THANH NGA	女	2004-05-04	020304004501	LR 2.5	
9	H32604850200000203	VI PHUONG LOAN	女	2004-09-06	020304007768	LR 2.5	
10	H32604850200000204	NGUYEN THUY NGA	女	2005-05-24	020305000497	LR 2.5	
11	H32604850200000205	TRUONG NGOC LAN	女	2005-02-21	020305000610	LR 2.5	
12	H32604850200000206	DO THI THUY	女	2005-05-20	020305004415	LR 2.5	
13	H32604850200000207	LE DUC MANH	男	2004-01-04	022204004880	LR 2.5	
14	H32604850200000208	NGO THUY HA	女	2004-10-08	022304002902	LR 2.5	
15	H32604850200000209	LE HOANG HAI YEN	女	2005-04-29	022305009186	LR 2.5	
16	H32604850200000210	NGUYEN VAN CANH	男	1989-06-30	024089016444	LR 2.5	
17	H32604850200000211	TRAN VAN KIEN	男	1990-09-06	024090004638	LR 2.5	
18	H32604850200000212	DAO XUAN DUOC	男	1993-08-15	024093004868	LR 2.5	
19	H32604850200000213	HA VAN MINH	男	1994-11-24	024094011941	LR 2.5	
20	H32604850200000214	HOANG VAN DUY	男	1999-09-03	024099005872	LR 2.5	
21	H32604850200000215	NGUYEN THI MAI	女	1989-11-06	024189003806	LR 2.5	
22	H32604850200000216	HOANG THI LOAN	女	1990-05-18	024190005734	LR 2.5	



TRUNG TÂM
KHẢO THÍ
VÀ QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG
GIÁO DỤC
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32604850200000217	NGUYEN VAN THINH	男	2006-09-20	001206028337	LR 2.6	
2	H32604850200000218	BUI TIEN DUNG	男	2008-08-12	001208039549	LR 2.6	
3	H32604850200000219	NGUYEN ANH QUAN	男	2009-08-02	001209049701	LR 2.6	
4	H32604850200000220	HOANG LAN DUNG	男	2010-07-27	001210035707	LR 2.6	
5	H32604850200000221	LE THI HONG NHUNG	女	2003-12-05	001303019953	LR 2.6	
6	H32604850200000222	VU LAN ANH	女	2003-10-29	001303022017	LR 2.6	
7	H32604850200000223	DO MINH TAM	女	2003-06-30	001303023002	LR 2.6	
8	H32604850200000224	TRINH DIEU LINH	女	2004-11-30	001304007978	LR 2.6	
9	H32604850200000225	NGUYEN THANH THUY	女	2004-09-17	001304009883	LR 2.6	
10	H32604850200000226	DINH NHU QUYNH	女	2004-08-03	001304012697	LR 2.6	
11	H32604850200000227	PHAM NHAT LE	女	2004-02-13	001304047779	LR 2.6	
12	H32604850200000228	NGUYEN NGOC NHI	女	2005-04-14	001305014991	LR 2.6	
13	H32604850200000229	NGUYEN THANH THAO	女	2005-09-22	001305027730	LR 2.6	
14	H32604850200000230	PHAM THI TU QUYEN	女	2006-02-14	001306000621	LR 2.6	
15	H32604850200000231	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2006-01-30	001306017249	LR 2.6	
16	H32604850200000232	DO BAO NHI	女	2006-07-06	001306021557	LR 2.6	
17	H32604850200000233	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2006-09-21	001306027478	LR 2.6	
18	H32604850200000234	LE THI ANH	女	2007-11-12	001307008761	LR 2.6	
19	H32604850200000235	NGUYEN THI HAI YEN	女	2008-07-16	001308055956	LR 2.6	
20	H32604850200000236	NGUYEN THI LINH NGOC	女	2009-10-26	001309008119	LR 2.6	
21	H32604850200000237	NGUYEN PHUONG UYEN	女	2009-06-02	001309013732	LR 2.6	
22	H32604850200000238	DO HA LINH	女	2009-06-01	001309035847	LR 2.6	
23	H32604850200000239	NGUYEN VAN ANH	女	2009-02-24	001309049855	LR 2.6	
24	H32604850200000240	TRAN TRA MY	女	2009-06-27	001309053170	LR 2.6	
25	H32604850200000241	DANG THANH HA	女	2010-10-26	001310045861	LR 2.6	
26	H32604850200000242	LY VAN CHUONG	男	1997-05-09	002097005457	LR 2.6	
27	H32604850200000243	NGUYEN THANH THAO	女	2006-12-27	002306010086	LR 2.6	
28	H32604850200000244	LY BAO ANH	女	2010-04-19	002310002981	LR 2.6	
29	H32604850200000245	NONG THI HUYEN	女	1995-01-15	004195007495	LR 2.6	
30	H32604850200000246	DAM THI NOI	女	1996-01-12	004196007347	LR 2.6	
31	H32604850200000247	NONG KIEU TRINH	女	2003-05-14	004303001062	LR 2.6	
32	H32604850200000248	TRIEU TUONG VI	女	2005-06-16	004305001714	LR 2.6	
33	H32604850200000249	NGUYEN BICH HAO	女	2005-11-13	004305006594	LR 2.6	
34	H32604850200000250	LUU TIEN NGHIA	男	2005-07-30	006205004568	LR 2.6	
35	H32604850200000251	BUI LY NHU QUYNH	女	2005-10-29	006305003444	LR 2.6	
36	H32604850200000252	LUAN BAO THI	女	2009-11-30	006309004969	LR 2.6	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32604850200000253	DO THANH HUONG	男	2001-09-05	019201002890	LR 3.10	
2	H32604850200000254	DAO CHUNG THUY	男	2001-12-14	019201007465	LR 3.10	
3	H32604850200000255	NGUYEN THANH TUNG	男	2001-05-15	019201007508	LR 3.10	
4	H32604850200000256	TA VIET ANH	男	2001-04-03	019201009216	LR 3.10	
5	H32604850200000257	DUONG TIEN DUY	男	2002-02-16	019202000274	LR 3.10	
6	H32604850200000258	NGO QUANG HIEU	男	2002-01-25	019202002487	LR 3.10	
7	H32604850200000259	DINH VAN NINH	男	2004-07-19	019204008642	LR 3.10	
8	H32604850200000260	NGUYEN THANH PHUONG	男	2004-04-21	019204009694	LR 3.10	
9	H32604850200000261	HA HONG ANH	男	2005-11-16	019205001952	LR 3.10	
10	H32604850200000262	NGUYEN VAN MAN	男	2005-09-06	019205004167	LR 3.10	
11	H32604850200000263	NGUYEN THAI HUNG	男	2005-05-13	019205004364	LR 3.10	
12	H32604850200000264	TRAN MINH PHUC	男	2005-08-20	019205006237	LR 3.10	
13	H32604850200000265	NGUYEN KHAI HUNG	男	2005-11-07	019205008792	LR 3.10	
14	H32604850200000266	NGUYEN VAN DUY	男	2007-08-13	019207009106	LR 3.10	
15	H32604850200000267	NGUYEN THI NGOC QUYNH	女	2000-02-23	019300007989	LR 3.10	
16	H32604850200000268	CAO YEN NHI	女	2002-03-15	019302005200	LR 3.10	
17	H32604850200000269	NGUYEN HONG THUONG	女	2002-05-19	019302005668	LR 3.10	
18	H32604850200000270	NGUYEN THI MAI ANH	女	2002-09-11	019302009275	LR 3.10	
19	H32604850200000271	NGUYEN THI KIM ANH	女	2003-02-24	019303000420	LR 3.10	
20	H32604850200000272	BUI THI LOAN	女	2004-01-11	019304005923	LR 3.10	
21	H32604850200000273	TRAN THU HUONG	女	2004-10-25	019304006070	LR 3.10	
22	H32604850200000274	DUONG THUY DUNG	女	2004-06-24	019304009827	LR 3.10	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32604850200000275	HA THI THU	女	1999-08-08	008199006950	LR 3.9	
2	H32604850200000276	LE DUC ANH	男	2005-04-07	008205002472	LR 3.9	
3	H32604850200000277	VANG THI HUE	女	2005-06-26	008305006387	LR 3.9	
4	H32604850200000278	HOANG PHUONG THAO	女	2005-04-17	008305006416	LR 3.9	
5	H32604850200000279	MA KHANH LINH	女	2005-11-06	008305007707	LR 3.9	
6	H32604850200000280	HANG SEO CO	男	2004-10-10	010204000290	LR 3.9	
7	H32604850200000281	NGO THAO VAN	女	2007-03-18	010307002522	LR 3.9	
8	H32604850200000282	BUI QUYNH GIANG	女	2007-03-20	011307006118	LR 3.9	
9	H32604850200000283	PHIN THI LE	女	2005-03-05	012305000808	LR 3.9	
10	H32604850200000284	NGUYEN THAO MY	女	2009-07-18	001309027040	LR 3.9	
11	H32604850200000285	DANG THI HAI ANH	女	2003-06-21	014303003169	LR 3.9	
12	H32604850200000286	DAO THI MAI CHI	女	2005-02-11	014305002135	LR 3.9	
13	H32604850200000287	DANG PHUONG NAM	男	2000-07-28	015200003264	LR 3.9	
14	H32604850200000288	LUONG CONG TRUONG	男	2004-07-14	015204002710	LR 3.9	
15	H32604850200000289	HOANG THI CHU	女	2004-07-09	015304001843	LR 3.9	
16	H32604850200000290	PHAN QUYNH ANH	女	2005-01-28	015305001194	LR 3.9	
17	H32604850200000291	NGUYEN KHANH DUY	男	1998-03-24	017098006913	LR 3.9	
18	H32604850200000292	NGUYEN THI PHUONG	女	1993-08-01	017193009058	LR 3.9	
19	H32604850200000293	BUI THI THU HUONG	女	2005-12-22	017305000472	LR 3.9	
20	H32604850200000294	BUI DUNG NHI	女	2005-10-16	017305003101	LR 3.9	
21	H32604850200000295	NGUYEN THI THUY TIEN	女	2005-01-15	017305008332	LR 3.9	
22	H32604850200000296	NGUYEN DIEU THUY	女	1993-09-03	019193005331	LR 3.9	